

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH
THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2021**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			15	0	0
1	Tiến sĩ					
2	Thạc sĩ			15	0	0
2.1	Kỹ thuật			15	0	0
2.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	15	0	0
B	ĐẠI HỌC			1010	661	65,44
3	Đại học chính quy			960	661	68,85
3.1	Chính quy			800	366	45,75
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			150	87	58
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			150	87	58
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	50	0	0
3.1.1.1.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	100	87	87
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			650	279	42,92
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			200	37	18,5
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	40	21	52,5
3.1.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	160	16	10
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật			450	242	53,77
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	40	0	0
3.1.2.2.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	50	25	50
3.1.2.2.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	40	0	0
3.1.2.2.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	120	112	93,33
3.1.2.2.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	120	52	43,33
3.1.2.2.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	80	53	66,25
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			43	61	141,86
3.2.1	Kinh doanh và quản lý			20	27	135
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
3.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	20	27	135
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			4	5	125
3.2.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.2.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	5	125
3.2.3	Công nghệ kỹ thuật			19	29	152,63
3.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
3.2.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
3.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	7	10	142,85
3.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	4	6	150
3.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	8	13	162,5
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			79	172	217,72
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			23	50	217,39
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
3.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	23	50	217,39
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			35	79	225,71
3.3.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
3.3.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	35	79	225,71
3.3.3	Công nghệ kỹ thuật			21	43	204,76
3.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
3.3.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
3.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	6	11	183,33
3.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	6	12	200
3.3.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	9	20	222,22
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			38	62	163,15
3.4.1	Kinh doanh và quản lý			15	26	173,33
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
3.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	15	26	173,33
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			15	24	160
3.4.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
3.4.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	15	24	160
3.4.3	Công nghệ kỹ thuật			8	12	150
3.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
3.4.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
3.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	4	6	150
3.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	4	6	150
3.4.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
4	Đại học vừa làm vừa học			50	0	0
4.1	Vừa làm vừa học					
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			15	0	0
4.2.1	Kinh doanh và quản lý			5	0	0
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
4.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	5	0	0
4.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0	0	0
4.2.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
4.2.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
4.2.3	Công nghệ kỹ thuật			10	0	0
4.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.2.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	10	0	0
4.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			35	0	0
4.3.1	Kinh doanh và quản lý			10	0	0
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
4.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0	0	0
4.3.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
4.3.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
4.3.3	Công nghệ kỹ thuật			25	0	0
4.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.3.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	25	0	0
4.3.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0	0
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			0	0	0
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
4.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0	0	0
4.4.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
4.4.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật			0	0	0
4.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.4.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
4.4.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0
5	Từ xa					
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Xuân Chánh

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2022

1. Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	2376/QĐ-BGDĐT	08/07/2015			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021					
2	Kế toán	7340301	6047/QĐ-BGDĐT	24/12/2010			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2021					
3	Quản trị kinh doanh	7340101	6047/QĐ-BGDĐT	24/12/2010			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2021					
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	7318/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021					
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện; Hệ thống điện; Kỹ thuật nhiệt lạnh)	7510301	1828/QĐ-BGDĐT; 7318/QĐ-BGDĐT	10/04/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2021					



STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	7318/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021					
7	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	4442/QĐ-BGDĐT	19/10/2017			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2021					
8	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	1828/QĐ-BGDĐT	10/04/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2021					
9	Công nghệ chế tạo máy	7510202	7318/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021					
10	Công nghệ thông tin	7480201	1828/QĐ-BGDĐT	10/04/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2021	X	2020			
11	Khoa học máy tính	7480101	8400/QĐ-BGDĐT	16/12/2008	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2021	X	2020			

5. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận	

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định

6.2 Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy định thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học	Quy chế thực hiện dân chủ của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	1085/QĐ-ĐHSPKTNĐ	31/12/2015	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định
2	Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học	Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	389/QĐ-LDTBXH	01/04/2014	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
3	Quy chế tài chính của cơ sở giáo dục đại học	Quy chế chi tiêu nội bộ của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	21/QĐ-ĐHSPKTNĐ	18/01/2022	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Kinh doanh và quản lý		200	117	96	
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	50	12	9	88.89
1.2	Kế toán	7340301	150	105	87	87.5
2	Máy tính và công nghệ thông tin		200	92	88	
2.1	Khoa học máy tính	7480101	50	0	0	0
2.2	Công nghệ thông tin	7480201	150	92	88	93.22
3	Công nghệ kỹ thuật		800	366	239	
3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	100	16	11	100
3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	100	28	23	100
3.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	0	0	0	0
3.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	200	86	65	94.12
3.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	250	148	96	93.42
3.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	150	88	44	92.31
	Tổng		1200	575	423	



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Trần Xuân Chính

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2022

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/5/2022 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			
2	Thạc sĩ			0
2.1	Kỹ thuật			0
2.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	0
B	ĐẠI HỌC			1.686
3	Đại học chính quy			1.685
3.1	Chính quy			1.065
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			197
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			197
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	1
3.1.1.1.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	196
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			868
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			95
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	33
3.1.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	62
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật			773
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	21
3.1.2.2.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	88
3.1.2.2.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	14
3.1.2.2.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	277
3.1.2.2.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	168
3.1.2.2.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	205
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			114
3.2.1	Kinh doanh và quản lý			57
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2
3.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	55
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			9

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.2.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.2.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	9
3.2.3	Công nghệ kỹ thuật			48
3.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	2
3.2.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	2
3.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	14
3.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	16
3.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	14
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			377
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			80
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	80
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			173
3.3.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.3.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	173
3.3.3	Công nghệ kỹ thuật			124
3.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	10
3.3.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	5
3.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	28
3.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	59
3.3.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	22
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			129
3.4.1	Kinh doanh và quản lý			64
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	64
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			48
3.4.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	48
3.4.3	Công nghệ kỹ thuật			17
3.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	8
3.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	9
3.4.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
4	Đại học vừa làm vừa học			1
4.1	Vừa làm vừa học			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.2.1	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.2.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.2.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.2.3	Công nghệ kỹ thuật			0
4.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			1
4.3.1	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.3.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3.3	Công nghệ kỹ thuật			1
4.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	1
4.3.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.4.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.4.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật			0
4.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.4.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2022 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0
1	Tiến sĩ			0	0
2	Thạc sĩ			0	0
2.1	Kỹ thuật			0	0
2.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	2	0
B	ĐẠI HỌC			0	511
3	Đại học chính quy			0	511
3.1	Chính quy			0	264
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	49
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			0	49
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	4	0
3.1.1.1.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	49
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	215
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			0	23
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	8
3.1.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	15
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật			0	192
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	4	5
3.1.2.2.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	4	22
3.1.2.2.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	4	3
3.1.2.2.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	4	69
3.1.2.2.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	4	42
3.1.2.2.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	4	51
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	34
3.2.1	Kinh doanh và quản lý			0	18
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	3	0
3.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	3	18
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0	3
3.2.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	3	0
3.2.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3	3
3.2.3	Công nghệ kỹ thuật			0	13
3.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	3	0
3.2.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	3	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	3	4
3.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	3	5
3.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	3	4
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	149
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			0	32
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2,5	0
3.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2,5	32
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0	69
3.3.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	2,5	0
3.3.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2,5	69
3.3.3	Công nghệ kỹ thuật			0	48
3.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	2,5	4
3.3.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	2,5	2
3.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	2,5	11
3.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	2,5	23
3.3.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	2,5	8
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	64
3.4.1	Kinh doanh và quản lý			0	32
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2	0
3.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	32
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0	24
3.4.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	2	0
3.4.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	24
3.4.3	Công nghệ kỹ thuật			0	8
3.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	2	0
3.4.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	2	0
3.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	2	4
3.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	2	4
3.4.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	2	0
4	Đại học vừa làm vừa học			0	1
4.1	Vừa làm vừa học			0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.2.1	Kinh doanh và quản lý			0	0
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	3	0
4.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	3	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
4.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0	0
4.2.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	3	0
4.2.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3	0
4.2.3	Công nghệ kỹ thuật			0	0
4.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	3	0
4.2.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	3	0
4.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	3	0
4.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	3	0
4.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	3	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	1
4.3.1	Kinh doanh và quản lý			0	0
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2,5	0
4.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2,5	0
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0	0
4.3.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	2,5	0
4.3.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2,5	0
4.3.3	Công nghệ kỹ thuật			0	0
4.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	2,5	0
4.3.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	2,5	0
4.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	2,5	0
4.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	2,5	1
4.3.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	2,5	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			0	0
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0	0
4.4.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	2	0
4.4.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	0
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật			0	0
4.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	2	0
4.4.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	2	0
4.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	2	0
4.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	2	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
4.4.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	2	0
5	Từ xa			0	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON			0	0
6	Cao đẳng chính quy			0	0
6.1	Chính quy			0	
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			0	
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0
7.1	Vừa làm vừa học			0	
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			0	
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực đến ngày 31/5/2022

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật		0	0	9			9	45
1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	0	0	9			9	45
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		0	0	9			9	45
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Kinh doanh và quản lý		0	0	4	20	1	25	28,3
1.1	Kế toán	7340301	0	0	3	11	0	14	17
1.2	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	1	9	1	11	11,3
2	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0	4	25	1	30	33,3
2.1	Khoa học máy tính	7480101	0	0	1	9	1	11	11,3
2.2	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	3	16	0	19	22
3	Công nghệ kỹ thuật		0	0	12	83	0	95	107
3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	0	0	1	12	0	13	14
3.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0	0	2	16	0	18	20
3.3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0	0	1	10	0	11	12
3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	3	22	0	25	28
3.5	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0	0	1	11	0	12	13
3.6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0	0	4	12	0	16	20
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP		0	0	20	128	2	150	168,6
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật		0	0	0			0	0
1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	0	0	0			0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thạc sĩ		0	0	0			0	0
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Kinh doanh và quản lý		0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kế toán	7340301	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
2	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0	0	0	0	0	0
2.1	Khoa học máy tính	7480101	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0	0	0	0	0
3	Công nghệ kỹ thuật		0	0	0	0	0	0	0
3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0	0	0	0	0	0	0
3.3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0	0	0	0	0	0	0
3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	0	0	0	0	0
3.5	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0	0	0	0	0	0	0
3.6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		0	0	0	0	0	0	0
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
0	0	16	51	37	104	0	0

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2021

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	99	7.098
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	400
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	1.420
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	45	2.060
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	8	340
1.5	Số phòng học đa phương tiện	16	2.160
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	23	718
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	825
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	71	8.384
	Tổng	171	16.307

KT. HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Xuân Chánh

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2022

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
A	SAU ĐẠI HỌC			15
1	Tiến sĩ			0
2	Thạc sĩ			15
2.1	Kỹ thuật			15
2.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	15
B	ĐẠI HỌC			1.010
3	Đại học chính quy			960
3.1	Chính quy			800
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			130
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			130
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	20
3.1.1.1.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	110
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			670
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			130
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	50
3.1.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	80
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật			540
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	30
3.1.2.2.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	40
3.1.2.2.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	20
3.1.2.2.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	150
3.1.2.2.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	200
3.1.2.2.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	100
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			35
3.2.1	Kinh doanh và quản lý			10
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			5
3.2.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.2.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	5
3.2.3	Công nghệ kỹ thuật			20
3.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.2.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0
3.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	5
3.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	10
3.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	5
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			105
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			25

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	25
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			25
3.3.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.3.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	25
3.3.3	Công nghệ kỹ thuật			55
3.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	10
3.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	35
3.3.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	10
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			20
3.4.1	Kinh doanh và quản lý			5
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	5
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			5
3.4.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	5
3.4.3	Công nghệ kỹ thuật			10
3.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	5
3.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	5
3.4.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
4	Đại học vừa làm vừa học			50
4.1	Vừa làm vừa học			0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			15
4.2.1	Kinh doanh và quản lý			5
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	5
4.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.2.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.2.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.2.3	Công nghệ kỹ thuật			10
4.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	10
4.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			35
4.3.1	Kinh doanh và quản lý			10
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
4.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.3.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3.3	Công nghệ kỹ thuật			25
4.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	25
4.3.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.4.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.4.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật			0
4.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
5	Từ xa			0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Trần Xuân Cảnh